ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/2026/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 12 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/20024//NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá; đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê đất để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) và đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

2. Các nội dung khác không nêu tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu nộp tiền thuê đất.

2. Người sử dụng đất theo Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 phải nộp tiền thuê đất, thuê đất có mặt nước, xây dựng công trình ngầm theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất

Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm; mức đơn giá thuê đất đối với phần diện tích đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, như sau:

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá

a) Nhóm đất nông nghiệp là 0,5% áp dụng theo khu vực, vị trí, tuyến đường tại Bảng giá đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp:

- Thuộc địa bàn các phường là 1,5% áp dụng theo khu vực, vị trí, tuyến đường tại Bảng giá đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Thuộc địa bàn các xã là 1% áp dụng theo khu vực, vị trí, tuyến đường tại Bảng giá đất do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

c) Đối với nhóm đất không thuộc tại điểm a và b Khoản 1 Điều này thì tỷ lệ để tính đơn giá thuê đất bằng 1%.

2. Đơn giá thuê đất đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất) theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai, được tính như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 20% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

c) Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất đó thì đơn giá thuê đất của phần diện tích vượt này được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này.

3. Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính bằng 40% đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giả định có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

b) Quyết định số 01/2025/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

c) Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tư pháp, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Vĩnh Long; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB&TVTHPL);
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin điều hành (để đăng công báo)
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, ban, trung tâm thuộc VP;
- Lưu: VT. 67. KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Nguyễn Quỳnh Thiện